

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Tháng 12/2019

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	11
PHẦN I. THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019	19
CHƯƠNG 1: THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA	21
1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam	21
1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	23
1.3. Thiết kế mẫu điều tra	28
1.4. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019	31
CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019	34
2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019	34
2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019	35
2.3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra	36
2.4. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu	38
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM	41
3.1. Đánh giá và thẩm định kết quả Tổng điều tra năm 2019	41
3.2. Bài học kinh nghiệm	45
PHẦN II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	51
CHƯƠNG 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	53
4.1. Quy mô dân số	53
4.2. Mật độ dân số	55
4.3. Quy mô hộ	55
4.4. Tỷ số giới tính	57
4.5. Phân bố dân cư	59
4.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính	61
4.7. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi	65
4.8. Hôn nhân	65
4.9. Khuyết tật	70
CHƯƠNG 5: MỨC SINH	75
5.1. Tổng tỷ suất sinh	75
5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	81

5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên	82
5.4. Tỷ suất sinh thô	83
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh	85
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT	88
6.1. Tỷ suất chết thô	88
6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	90
6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	91
6.4. Tỷ số tử vong mẹ	92
6.5. Nguyên nhân chết	93
6.6. Tuổi thọ trung bình	95
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA	99
7.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính	100
7.2. Đặc trưng cơ bản của người di cư	107
7.3. Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá	113
CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	117
8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	117
8.2. Trẻ em ngoài nhà trường	119
8.3. Tình hình biết đọc biết viết	121
8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được	123
8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng	126
CHƯƠNG 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	129
9.1. Lực lượng lao động	129
9.2. Việc làm	135
9.3. Thất nghiệp	141
CHƯƠNG 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ	145
10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở	145
10.2. Phân loại nhà ở	146
10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt	151
PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP	155
Biểu 1. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	157
Biểu 2. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	160
Biểu 3. Dân số theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	162

Biểu 4. Dân số theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	163
Biểu 5. Dân số theo nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	195
Biểu 6. Tỷ lệ tăng dân số bình quân, mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	201
Biểu 7. Số hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	203
Biểu 8. Số hộ theo quy mô số người trong hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	205
Biểu 9. Tỷ số giới tính, chỉ số già hóa dân số và tỷ trọng dân số 0-14 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	207
Biểu 10. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	209
Biểu 11. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, 01/4/2019	211
Biểu 12. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	213
Biểu 13. Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	215
Biểu 14. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	218
Biểu 15. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	220
Biểu 16. Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019	222
Biểu 17. Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con hiện còn sống, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019	224
Biểu 18. Tỷ lệ phụ nữ sinh con lần gần nhất từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019 được cán bộ y tế đỡ đẻ theo dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	226
Biểu 19. Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	229
Biểu 20. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	231
Biểu 21. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	233
Biểu 22. Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi và tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	235
Biểu 23. Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	237
Biểu 24. Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	239
Biểu 25. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019	241

Biểu 26. Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	246
Biểu 27. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	248
Biểu 28. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	250
Biểu 29. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	252
Biểu 30. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	254
Biểu 31. Tỷ lệ trẻ em ngoài trường theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	256
Biểu 32. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	258
Biểu 33. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	260
Biểu 34. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	262
Biểu 35. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	264
Biểu 36. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	266
Biểu 37. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	268
Biểu 38. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	271
Biểu 39. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	273
Biểu 40. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	275
Biểu 41. Tỷ trọng lao động có việc làm theo nghề nghiệp, khu vực kinh tế, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	277
Biểu 42. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	279
Biểu 43. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	282
Biểu 44. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	285
Biểu 45. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	287
Biểu 46. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	290

Biểu 47. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15-24 tuổi theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	293
Biểu 48. Số hộ và tỷ lệ hộ không có nhà ở theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	296
Biểu 49. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	298
Biểu 50. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo số phòng ngủ riêng biệt, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	300
Biểu 51. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	302
Biểu 52. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	304
Biểu 53. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	306
Biểu 54. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	308
Biểu 55. Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	310
Biểu 56. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	312
Biểu 57. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	314
Biểu 58. Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	316
Biểu 59. Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	319
Biểu 60. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	321
PHỤ LỤC	325
Phụ lục 1: Phiếu điều tra	327
Phụ lục 2: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong tổng điều tra	351
Phụ lục 3: Phương pháp ước lượng mức sinh và mức chết	357
Phụ lục 4: Danh sách phân bố số địa bàn mẫu theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và quận, huyện	362
Phụ lục 5: Các bảng tính sai số mẫu	372
Phụ lục 6: Các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019	378